

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : đồng Việt nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
1		2	3	4	5
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+150 )</b>	<b>100</b>		<b>806,648,721,811</b>	<b>1,340,215,086,691</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>20,835,358,068</b>	<b>165,896,805,396</b>
	1. Tiền	111	V.01	20,835,358,068	45,096,805,396
	2. Các khoản tương đương tiền	112			120,800,000,000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>387,000,000,000</b>	<b>762,324,034,500</b>
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		387,000,000,000	769,445,340,187
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			(7,121,305,687)
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>292,265,116,668</b>	<b>325,508,954,842</b>
	1. Phải thu của khách hàng	131		50,804,193,076	35,803,969,901
	2. Trả trước cho người bán	132		15,799,019,252	36,546,191,335
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		213,427,531,927	235,824,968,845
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13,725,622,665	18,748,865,909
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,491,250,252)	(1,415,041,148)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>98,263,888,964</b>	<b>76,971,055,267</b>
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	102,703,374,741	79,697,597,669
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,439,485,777)	(2,726,542,402)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8,284,358,111</b>	<b>9,514,236,686</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		485,949,872	853,375,958
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,304,303,498	6,967,693,811
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,494,104,741	1,693,166,917
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200=210+220+240+250+260 )</b>	<b>200</b>		<b>809,514,271,230</b>	<b>507,421,674,771</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>277,208,278,406</b>	<b>267,594,069,821</b>
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	263,711,220,937	257,334,282,375
	- Nguyên giá	222		411,537,907,858	389,941,112,869
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147,826,686,921)	(132,606,830,494)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,899,622,285	9,592,675,980
	- Nguyên giá	228		17,405,023,106	16,839,023,106
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,505,400,821)	(7,246,347,126)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,597,435,184	667,111,466
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>7,830,367,871</b>	<b>7,921,664,537</b>
	- Nguyên giá	241		9,043,165,265	9,043,165,265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,212,797,394)	(1,121,500,728)
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>415,987,708,826</b>	<b>132,987,708,826</b>
	1. Đầu tư vào công ty con	251		131,987,708,826	131,987,708,826
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	285,610,000,000	2,610,000,000
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,610,000,000)	(1,610,000,000)



1		2	3	4	5
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>108,487,916,127</b>	<b>98,918,231,587</b>
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	107,487,907,529	98,252,266,679
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1,000,008,598	665,964,908
	3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>		<b>270</b>		<b>1,616,162,993,041</b>	<b>1,847,636,761,462</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
1		2	3	4	5
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330 )</b>	<b>300</b>		<b>966,044,740,523</b>	<b>1,231,692,658,565</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>947,011,489,667</b>	<b>1,216,632,378,555</b>
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	761,811,806,344	1,066,466,465,108
	2. Phải trả người bán	312		139,335,381,350	55,574,077,866
	3. Người mua trả tiền trước	313		1,381,931,041	1,598,742,231
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,829,318,041	2,077,594,978
	5. Phải trả người lao động	315		9,165,745,828	11,724,183,633
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	8,845,281,577	6,689,395,466
	7. Phải trả nội bộ	317			
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16,115,217,477	71,114,136,304
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4,248,685,033	
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,278,122,976	1,387,782,969
	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19,033,250,856</b>	<b>15,060,280,010</b>
	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
	3. Phải trả dài hạn khác	333		18,131,645,751	14,423,587,282
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		901,605,105	636,692,728
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)</b>	<b>400</b>		<b>650,118,252,518</b>	<b>615,944,102,897</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>650,118,252,518</b>	<b>615,944,102,897</b>
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		502,875,030,000	502,875,030,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,302,550,000	7,302,550,000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49,700,000)	(49,700,000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		95,260,522,897	67,151,082,553
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			14,200,000,000
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44,729,849,621	24,465,140,344
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>		<b>440</b>		<b>1,616,162,993,041</b>	<b>1,847,636,761,462</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

*Phan Quang Thành*

Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Hữu Quang*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Hồng Khánh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ

### Quý II năm 2015

Mẫu số B 02\_ DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	486,263,717,334	651,977,423,730	965,540,078,102	1,351,558,589,943
2. Các khoản giảm trừ	02		200,674,199	91,163,453	644,299,186	610,383,391
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		486,063,043,135	651,886,260,277	964,895,778,916	1,350,948,206,552
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	449,476,838,008	633,634,780,280	915,854,752,521	1,313,796,680,401
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36,586,205,127	18,251,479,997	49,041,026,395	37,151,526,151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	27,006,178,776	34,679,777,537	59,973,810,833	60,902,923,905
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6,413,090,563	11,182,455,270	16,484,743,077	23,561,285,463
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		9,070,862,907	9,086,068,330	18,500,174,249	19,968,516,323
8. Chi phí bán hàng	24		17,090,038,869	7,482,788,088	23,933,749,799	14,314,871,307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,758,690,712	5,240,873,216	21,214,139,152	14,534,939,658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,330,563,759	29,025,140,960	47,382,205,200	45,643,353,628
11. Thu nhập khác	31		5,489,360,184	163,136,898	5,494,814,734	16,128,449,584
12. Chi phí khác	32		5,511,199,046	129,963,795	5,513,175,137	14,112,771,373
13. Lợi nhuận khác	40		(21,838,862)	33,173,103	(18,360,403)	2,015,678,211
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,308,724,897	29,058,314,063	47,363,844,797	47,659,031,839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,771,763,323	1,695,940,759	2,968,038,866	2,927,085,478
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(334,043,690)	-	(334,043,690)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		24,871,005,264	27,362,373,304	44,729,849,621	44,731,946,361
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			495	544	890	890

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Nguyễn Hữu Quang*

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Vũ Hồng Hạnh*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>47,363,844,797</b>	<b>47,659,031,839</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		16,570,206,788	12,040,589,229
- Các khoản dự phòng	03		(1,083,468,175)	(15,074,175,638)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	1,492,332,783
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(58,600,972,260)	(62,795,136,998)
- Chi phí lãi vay	06		18,500,174,249	19,968,516,323
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>22,749,785,399</b>	<b>3,291,157,538</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		34,030,081,559	(71,100,508,852)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(23,005,777,072)	12,253,401,358
phải nộp)	11		92,080,839,439	(43,088,693,354)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8,868,214,764)	18,438,044,186
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18,500,174,249)	(20,115,302,333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,448,359,823)	(4,118,561,119)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	3,819,579,956
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9,059,659,993)	(1,752,497,000)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>87,978,520,496</b>	<b>(102,373,379,620)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(26,093,118,707)	(36,387,102,789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	16,096,924,081
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(430,000,000,000)	(162,077,529,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		509,068,000,000	252,591,250,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		20,377,340,187	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58,600,972,260	86,371,104,935
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>131,953,193,740</b>	<b>156,594,647,227</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		909,148,725,752	1,468,388,746,189
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,213,803,384,516)	(1,620,464,682,639)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60,338,502,800)	(69,375,108,834)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(364,993,161,564)</b>	<b>(221,451,045,284)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(145,061,447,328)</b>	<b>(167,229,777,677)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>165,896,805,396</b>	<b>354,810,440,443</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>(116,669)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>20,835,358,068</b>	<b>187,580,546,097</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Hữu QuangTỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Hồng Khánh



**THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**Quý 2 năm 2015**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh kho bãi, vật tư thiết bị, phụ kiện, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật, dịch vụ thương mại, kinh doanh địa ốc và bất động sản, nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas), kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên kết, công ty cổ phần.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
<b>Công ty con, công ty liên kết</b>					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tòa nhà TD Business Center, lô 20, Lê Hồng Phong, HP	22,000,000,000	22,000,000,000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	122 đường 2/9, P. Bình Thuận Q. Hải Châu, Đà Nẵng	20,500,000,000	20,500,000,000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ P22, Q Bình Thạnh, TP HCM	57,000,000,000	57,000,000,000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11,000,000,000	11,000,000,000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Số 775 đường Giải Phóng – Hoàng Mai - HN	10,000,000,000	10,000,000,000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22,524,919,267	11,487,708,826	51%	51%

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 1/1/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn



mục kế toán hiện hành của Việt Nam.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chứng từ

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nguyên giá.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Nguyên giá.
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư và vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo quy định hiện hành
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
  - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa



trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí....
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
- + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ không quá 3 năm.
- + phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
  - + Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
  - + Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản



của Hội đồng định giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>01. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	110.429.848	233.525.718
+ Tiền Việt Nam	110.429.848	233.525.718
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	19.224.928.220	44.863.279.678
+ Tiền Việt Nam	19.207.980.608	44.845.960.820
+ Ngoại tệ	16.947.612	17.318.858
- Các khoản tương đương tiền		120.800.000.000
- Tiền đang chuyển	1.500.000.000	
+ Tiền Việt Nam		
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
<b>Cộng</b>	<b>20.835.358.068</b>	<b>165.896.805.396</b>



<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
		20.377.340.187
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	387.000.000.000	749.068.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7.121.305.687)
<b>Cộng</b>	<b>387.000.000.000</b>	<b>762.324.034.500</b>

<b>03. Các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải thu các công ty con (công ty sở hữu 100% vốn điều lệ)	<b>213.427.531.927</b>	<b>235.824.968.845</b>
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	39.281.188.875	54.358.663.993
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	58.063.371.414	53.190.410.151
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	55.749.904.451	64.203.609.195
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	31.607.902.906	30.414.335.570
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	28.725.164.281	33.657.949.936

<b>04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	13.725.622.665	18.748.865.909
<b>Cộng</b>	<b>13.725.622.665</b>	<b>18.748.865.909</b>

<b>05. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	11.996.520.682	2.357.423.800
- Nguyên liệu, vật liệu	34.601.626.687	21.349.072.514
- Công cụ, dụng cụ		
+ Vỏ bình gas		
+ Công cụ, dụng cụ khác		
- Chi phí SX, KD dở dang	1.186.514.574	1.186.514.574
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	54.918.712.798	54.804.586.781
+ Gas, bếp và phụ kiện	54.412.240.797	54.070.240.780
+ Hàng hóa khác	506.472.001	734.346.001
- Hàng gửi đi bán		
+ Gas, bếp và phụ kiện		
+ Hàng hóa khác		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.439.485.777)	(2.726.542.402)
<b>Cộng giá trị gốc hàng tồn kho</b>	<b>102.703.374.741</b>	<b>76.971.055.267</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:



không có

\* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 1.543.866.928 đồng

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

<b>06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế GTGT		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
<b>Cộng</b>		

<b>07. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tạm ứng	1.297.139.101	1.683.166.917
- Tài sản thiếu chờ xử lý	186.965.640	
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.494.104.741</b>	<b>1.693.166.917</b>

<b>08. Phải thu dài hạn nội bộ</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cho vay dài hạn nội bộ		
<b>Cộng</b>		

<b>09. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu dài hạn khác		

#### **10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	254.566.377.222	106.167.050.724	23.290.783.733	5.916.901.190		389.941.112.869
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	2.794.274.437	23.769.782.777	629.000.000	198.568.669		27.391.625.883
- Mua sắm mới		23.769.782.777	629.000.000	198.568.669		24.597.351.446
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.794.274.437					2.794.274.437
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	3.569.282.244	1.844.982.136	291.916.209	88.650.305		5.794.830.894
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	3.569.282.244	1.844.982.136	291.916.209	88.650.305		5.794.830.894
- Điều động nội bộ						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	253.791.369.415	128.091.851.365	23.627.867.524	6.026.819.554		411.537.907.858
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	80.351.334.390	35.881.388.642	13.559.485.084	2.814.622.378		132.606.830.494
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	6.830.786.807	6.950.322.331	1.382.556.667	710.893.766		15.874.559.571
- Khấu hao trong năm	6.830.786.807	6.950.322.331	1.382.556.667	710.893.766		15.874.559.571
- Tăng khác						
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	251.325.455	204.998.016	188.529.640	9.850.033		654.703.144
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	251.325.455	204.998.016	188.529.640	9.850.033		654.703.144
- Điều động nội bộ						



- Giảm khác						
<b>4.Số dư cuối kỳ</b>	<b>86.930.795.742</b>	<b>42.626.712.957</b>	<b>14.753.512.111</b>	<b>3.515.666.111</b>		<b>147.826.686.921</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1.Tại ngày đầu năm	174.215.042.832	70.285.662.082	9.731.298.649	3.102.278.812		257.334.282.375
2.Tại ngày cuối kỳ	166.860.573.673	85.465.138.408	8.874.355.413	2.511.153.443		263.711.220.937

- \* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.908.645.330 đồng
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có
- \* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

### 11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>				
<b>1.Số dư đầu năm</b>	<b>6.988.047.470</b>	<b>9.850.975.636</b>		<b>16.839.023.106</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>		<b>566.000.000</b>		<b>566.000.000</b>
- Mua trong năm		566.000.000		566.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>6.988.047.470</b>	<b>10.416.975.636</b>		<b>17.405.023.106</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.819.579.942</b>	<b>5.426.767.184</b>		<b>7.246.347.126</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>56.970.000</b>	<b>1.202.083.695</b>		<b>1.259.053.695</b>
- Khấu hao trong năm	56.970.000	1.202.083.695		1.259.053.695
- Tăng khác				
<b>3. Giảm trong kỳ</b>				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>1.876.549.942</b>	<b>6.628.850.879</b>		<b>8.505.400.821</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1. Tại ngày đầu năm	5.168.467.528	4.424.208.452		9.592.675.980
2. Tại ngày cuối năm	5.111.497.528	3.788.124.757		8.899.622.285

### 12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				



<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>6.957.405.470</b>	<b>2.085.759.795</b>		<b>9.043.165.265</b>
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- <b>Tăng khác</b>				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình				
- Thanh lý, nhượng bán				
- <b>Khác</b>				
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>6.957.405.470</b>	<b>2.085.759.795</b>		<b>9.043.165.265</b>
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng				
- Chờ thanh lý				
- <b>Khác</b>				
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>811.650.001</b>	<b>309.850.727</b>		<b>1.121.500.728</b>
2. Số tăng trong kỳ	<b>69.570.000</b>	<b>21.726.666</b>		<b>91.296.666</b>
- Khấu hao trong kỳ	69.570.000	21.726.666		91.296.666
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>881.220.001</b>	<b>331.577.393</b>		<b>1.212.797.394</b>
<b>III. Giá trị còn lại của BĐSĐT</b>				
1. Tại ngày đầu năm	6.145.755.469	1.775.909.068		<b>7.921.664.537</b>
2. Tại ngày cuối kỳ	6.076.185.469	1.754.182.402		<b>7.830.367.871</b>

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

<b>13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Tổng số chi phí XD CB dở dang</b>	<b>4.597.435.184</b>	<b>667.111.466</b>
<b>Chi tiết công trình:</b>		
+ Công trình thọ quang		
+ Công trình MR Đình Vũ, di dời Thượng Lý	54.325.455	343.224.875
+ Công trình sửa chữa nhà máy Cần Thơ	4.165.754.047	40.909.091
+ Công trình VP cần thơ	144.378.182	
+ Công trình khác	232.977.500	232.977.500

*Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”*

#### **14. Đầu tư dài hạn khác**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>131.987.708.826</b>	<b>131.987.708.826</b>
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000



- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826
<b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>		
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG		
<b>c. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>2.610.000.000</b>	<b>2.610.000.000</b>
- Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	2.610.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	283.000.000.000	
<b>d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>(1.610.000.000)</b>	<b>(1.610.000.000)</b>
<b>Cộng</b>	<b>415.987.708.826</b>	<b>132.987.708.826</b>

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Tồn cuối kỳ
- Tiền thuê đất	19.750.469.317	81.262.868	346.866.402	19.484.865.783
- Vỏ bình gas	63.505.152.935	14.320.900.203	4.429.697.127	73.396.356.011
- Khác	14.996.644.427	1.507.581.478	1.897.540.170	14.606.685.735
<b>Cộng</b>	<b>98.252.266.679</b>	<b>15.909.744.549</b>	<b>6.674.103.699</b>	<b>107.487.907.529</b>

### 16. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

### 17. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>761.811.806.344</b>	<b>1.066.466.465.108</b>
- Vay ngân hàng	761.811.806.344	1.066.466.465.108
+Tiền Việt Nam	544.387.750.768	768.358.884.518
+ Ngoại tệ	217.424.055.576	298.107.580.590
- Vay các đối tượng khác		
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		
<b>Cộng</b>	<b>761.811.806.344</b>	<b>1.066.466.465.108</b>

### 18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	93.797.595	98.292.293
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.795.957.998	1.192.669.866
- Thuế thu nhập cá nhân	939.562.448	703.023.730
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
<b>Cộng</b>	<b>3.829.318.041</b>	<b>2.077.594.978</b>

### 19. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn	330.000.000	



- Chi phí phải trả khác	8.515.281.577	6.689.395.466
<b>Cộng</b>	<b>8.845.281.577</b>	<b>6.689.395.466</b>

<b>20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.685.269.668	
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	841.335.166	545.937.901
- Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả cty TNHH đầu tư thương mại PLG		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	283.606.460	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.177.009.030	70.568.198.403
<b>Cộng</b>	<b>16.115.217.477</b>	<b>71.114.136.304</b>

<b>21. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn nội bộ		
<b>Cộng</b>		

<b>22. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
+ Tiền Việt Nam		
+ Tiền ngoại tệ		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

### **23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.000.008.598	665.964.908
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

### **24. Phải trả dài hạn khác**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Đầu kỳ	14.423.587.282	25.389.233.820



Tăng/giảm trong năm	5.957.181.480	(6.881.605.334)
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	2.249.123.011	4.084.041.204
<b>Cuối kỳ</b>	<b>18.131.645.751</b>	<b>14.423.587.282</b>

## 25. Vốn chủ sở hữu năm trước.

### a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu năm trước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	502.875.030.000			502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.302.550.000			7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)			(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	61.091.700.833	6.059.381.720		67.151.082.553
Quỹ dự phòng tài chính	14.000.000.000	200.000.000		14.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	77.100.361.720	84.806.120.344	77.100.361.720	24.465.140.344
<b>Cộng</b>	<b>662.319.942.553</b>	<b>24.465.140.344</b>	<b>77.100.361.720</b>	<b>615.944.102.897</b>

### b. Số cổ phiếu đang lưu hành năm trước

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ là: 50.287.150 cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3.353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

## 26. Vốn chủ sở hữu kỳ này.

### a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu kỳ này

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	502.875.030.000			502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.302.550.000			7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)			(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	67.151.082.553	28.109.440.344		95.260.522.897
Quỹ dự phòng tài chính	14.200.000.000		14.200.000.000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.465.140.344	44.729.849.621	24.465.140.344	44.729.849.621
<b>Cộng</b>	<b>615.944.102.897</b>	<b>72.839.289.965</b>	<b>38.665.140.344</b>	<b>650.118.252.518</b>

### b. Số cổ phiếu đang lưu hành kỳ này

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: 50.287.150 cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3.353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

27 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	956.725.702.735	1.342.505.578.972



- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.565.252.356	7.119.066.845
- Doanh thu ký cược vô bình	2.249.123.011	1.933.944.126
<b>Cộng</b>	<b>965.540.078.102</b>	<b>1.351.558.589.943</b>

<b>28 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	644.299.186	610.383.391
- Thuê GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>644.299.186</b>	<b>610.383.391</b>

<b>29 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	956.081.403.549	1.341.895.195.581
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.565.252.356	7.119.066.845
- Doanh thu ký cược vô bình gas	2.249.123.011	1.933.944.126
<b>Tổng</b>	<b>964.895.778.916</b>	<b>1.350.948.206.552</b>

<b>30 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	910.107.113.278	1.307.633.545.568
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.747.639.243	6.163.134.833
<b>Cộng</b>	<b>915.854.752.521</b>	<b>1.313.796.680.401</b>

<b>31 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.793.045.832	26.326.927.174
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.070.547.527	34.575.996.731
- Hoàn nhập dự phòng		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.110.217.474	
<b>Cộng</b>	<b>59.973.810.833</b>	<b>60.902.923.905</b>

<b>32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	18.500.174.249	19.968.516.323
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	5.105.874.515	3.752.032.033
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(7.121.305.687)	(286.128.533)
- Chi phí tài chính khác		126.865.640



<b>Cộng</b>	<b>16.484.743.077</b>	<b>23.561.285.463</b>

<b>33 – Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thu tiền thanh lý TSCĐ	5.407.570.209	16.096.924.081
- Thu nhập khác	87.244.525	31.525.503
<b>Cộng</b>	<b>5.494.814.734</b>	<b>16.128.449.584</b>

<b>34 – Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Tiền phạt, bồi thường		700.000
- Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ	5.407.570.209	14.091.227.508
- Chi khác	105.604.928	20.843.865
<b>Cộng</b>	<b>5.513.175.137</b>	<b>14.112.771.373</b>

<b>35 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.968.038.866	2.927.085.478
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>2.968.038.866</b>	<b>2.927.085.478</b>

<b>36 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(334.043.690)	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Cộng</b>	<b>(334.043.690)</b>	

<b>37 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
--	----------------	------------------



- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	9.546.033.636	4.592.353.659
- Chi phí nhân công	27.633.357.220	19.758.534.640
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.933.729.397	12.040.589.229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.905.832.044	31.534.756.524
- Chi phí khác bằng tiền	8.018.165.697	9.579.369.255
<b>Cộng</b>	<b>109.037.117.994</b>	<b>77.505.603.307</b>

<b>38 – Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.729.849.621	44.731.946.361

<b>39 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	44.729.849.621	44.731.946.361
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	50.284.150	50.284.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	890	890



**VII- Những thông tin khác**

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có.
- 4 - Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty và các quy định của Pháp luật.
- 5 - Những thông tin khác: không có

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2015

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



Phan Quang Thành

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Hữu Quang

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vu Hồng Khanh